

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ VMT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ VMT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VMT INTERNATIONAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110410827

3. Ngày thành lập: 07/07/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 541 Đông La, Thôn Đông Lao, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948488488

Fax:

Email: tapdoanquoctevmt@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
6.	Bán buôn thực phẩm	4632
7.	Bán buôn đồ uống	4633
8.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
9.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
10.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
13.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
14.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium)	4662
15.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
16.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
17.	Khai thác gỗ	0220
18.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
19.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
20.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240

21.	Khai thác thuỷ sản biển	0311
22.	Khai thác thuỷ sản nội địa	0312
23.	Nuôi trồng thuỷ sản biển	0321
24.	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa	0322
25.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
26.	Khai thác và thu gom than non	0520
27.	Khai thác dầu thô	0610
28.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
29.	Khai thác quặng sắt	0710
30.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
31.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
32.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230(Chính)
33.	Giáo dục nhà trẻ	8511
34.	Giáo dục mẫu giáo	8512
35.	Giáo dục tiểu học	8521
36.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
37.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
38.	Đào tạo sơ cấp	8531
39.	Đào tạo trung cấp	8532
40.	Đào tạo cao đẳng	8533
41.	Đào tạo đại học	8541
42.	Đào tạo thạc sỹ	8542
43.	Đào tạo tiến sỹ	8543
44.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
45.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
46.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (loại trừ các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể và dạy về tôn giáo)	8559
47.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
48.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
49.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
50.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
51.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
52.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
53.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
54.	Hoạt động thể thao khác	9319
55.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321

56.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
57.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
58.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
59.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
60.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
61.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
62.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
63.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
64.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
65.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
66.	Khai thác muối	0893
67.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
70.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
71.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
72.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
73.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
74.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
75.	Sản xuất rượu vang	1102
76.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
77.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
78.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
79.	Sản xuất sợi	1311
80.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
81.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
82.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
83.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
84.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
85.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623

86.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
87.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
88.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
89.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
90.	In ấn	1811
91.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
92.	Sao chép bản ghi các loại	1820
93.	Sản xuất than cốc	1910
94.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
95.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
96.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
97.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
98.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
99.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
100.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
101.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
102.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
103.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
104.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
105.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
106.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
107.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
108.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
109.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
110.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
111.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
112.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
113.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
114.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
115.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
116.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
117.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
118.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929

119.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
120.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
121.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
122.	Vận tải đường ống	4940
123.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
124.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
125.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
126.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
127.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
128.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
129.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
130.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không (trừ hoạt động vận tải hàng không)	5223
131.	Bốc xếp hàng hóa	5224
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
133.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
134.	Bưu chính	5310
135.	Chuyển phát	5320
136.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
137.	Cơ sở lưu trú khác	5590
138.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
139.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
140.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
141.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
142.	Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
143.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
144.	Hoạt động hậu kỳ	5912
145.	Hoạt động chiếu phim	5914
146.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
147.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
148.	Hoạt động viễn thông khác	6190
149.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740

150.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm (Không bao gồm dịch vụ cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);	7810
151.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
152.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
153.	Đại lý du lịch	7911
154.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7912
155.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
156.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
157.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
158.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
159.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
160.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
161.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
162.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
163.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
164.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
165.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
166.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
167.	Thu gom rác thải độc hại	3812
168.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
169.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
170.	Tái chế phế liệu	3830
171.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
172.	Xây dựng nhà để ở	4101
173.	Xây dựng nhà không để ở	4102
174.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
175.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
176.	Xây dựng công trình điện	4221
177.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
178.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
179.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
180.	Xây dựng công trình thủy	4291
181.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
182.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

183.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
184.	Phá dỡ	4311
185.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
186.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
187.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

6. Vốn điều lệ: 99.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 9.900.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	BÙI QUỐC VIỆT	6/172, đường Bình Minh, Cụm 4, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.980.000	19.800.000.000	20,000	001078040478	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.980.000	19.800.000.000	20,000		
				00				

2	MAI ĐỨC HỢP	Xóm 4, Xã Nghĩa An, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.980.0 00	19.800.000.000	20,000	0360880019 88	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.980.0 00	19.800.000.000	20,000		
3	ĐỖ VĂN TRUNG	Xóm 5 Đông Lao, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.980.0 00	19.800.000.000	20,000	0010790058 97	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.980.0 00	19.800.000.000	20,000		
4	NGUYỄN MẠNH HÀ	P417/17 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.980.0 00	19.800.000.000	20,000	0010800007 35	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.980.0 00	19.800.000.000	20,000		

5	MẠCH GIA LINH	01 Đường số 5 KP2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.980.000	19.800.000.000	20,000	094194012499
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.980.000	19.800.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ VĂN TRUNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *27/08/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001079005897*

Ngày cấp: *29/04/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 5 Đông Lao, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 5 Đông Lao, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội